

Bản án số: 34/2018/HNGĐ - ST

Ngày: 09-5-2018.

V/v “Ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn”.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC - TỈNH BẾN TRE**

**- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Hoàng Kim Sang.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Dương Ánh Minh

2. Bà Dương Thị Diễm Sương

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Diễm Kiều - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Ngày 09 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 56/2018/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2018 về “Ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Phạm Minh T, sinh năm 1983, địa chỉ: ấp Thanh X, xã T1, huyện M, tỉnh Bến Tre, có mặt.

2. *Bị đơn:* Chị Lê Thị Thúy K, sinh năm 1996, địa chỉ: ấp T2, xã T1, huyện M, tỉnh Bến Tre, có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 28/02/2018 và trong quá trình xét xử; nguyên đơn anh Phạm Minh T trình bày:*

*Về hôn nhân:* Trên cơ sở tự tìm hiểu quen biết nhau trước anh và chị Lê Thị Thúy K tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T1, vào ngày 29/11/2017. Sau khi kết hôn vợ chồng sống bên gia đình chồng, sống hạnh phúc được hơn một tháng thì bắt đầu mất hạnh phúc. Nguyên nhân mất hạnh phúc là do sống chung được một thời gian chị K không cho anh ngủ chung, anh yêu cầu chị K đưa vàng cưới anh quản lý thì chị K không đồng ý và thường hay đòi về nhà cha mẹ ruột sống dẫn đến vợ chồng cự cãi nhau. Anh chị chính thức sống ly thân từ tháng 12/2017 (al) cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân vợ chồng không có gặp gỡ nhau để hàn gắn tình cảm. Nay anh xin được ly hôn với chị K vì không còn tình cảm.

*Về con chung:* không có.

*Về chia tài sản:* Trong thời gian chung sống anh chị không có tài sản chung và cũng không có nợ ai.

Nữ trang cưới gồm có 01 đôi bông 01 chỉ vàng 24K 9999, 01 sợi dây chuyền 03 chỉ vàng 24K 9999, 01 dây chuyền 01 chỉ vàng 18K, 01 lắc tay 03 chỉ vàng 18K, 01 cặp nhẫn cưới mỗi chiếc 05 phân vàng 18K, hiện chị K đang quản lý 01 chiếc nhẫn 05 phân vàng 18K, còn lại do anh đang quản lý. Khi đám cưới nói nữ trang cho cô dâu, nếu vợ chồng còn sống chung là của chị K nhưng nay vợ chồng ly hôn nên là tài sản riêng của anh nên anh không đồng ý giao trả lại cho chị K. Sau khi đám cưới xong vài ngày chị K đã giao cho anh quản lý nữ trang vàng 24K 9999 (01 đôi bông 01 chỉ, 01 dây chuyền 03 chỉ) vì sợ bị mất. Còn lại nữ trang vàng 18K (01 dây chuyền 01 chỉ, 01 lắc tay 03 chỉ) anh đã tự ý cưới lấy khi chị K đang ngủ say do chị K sống với anh mà xua đuổi anh 02 lần. Ngoài ra, anh còn giữ tài sản riêng của chị K là 01 mặt dây chuyền hình trái tim có trọng lượng 02 phân 05 ly vàng 18K và anh chỉ đồng ý giao trả lại cho chị K khi chị K giao lại cho anh 01 chiếc nhẫn cưới 05 phân vàng 18K.

*Tại đơn yêu cầu ngày 28/3/2018; các lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và trong quá trình xét xử; bị đơn chị Lê Thị Thúy K trình bày:*

*Về hôn nhân:* Chị thống nhất phần trình bày của anh T về điều kiện, thời gian kết hôn, quá trình chung sống. Nguyên nhân mất hạnh phúc là do vợ chồng có nhiều mâu thuẫn về quan điểm sống, kinh tế, tiền bạc, anh T không tôn trọng chị. Vào tháng 01/2018, sau khi từ nhà mẹ ruột về, lúc chị đang ngủ anh T đã lấy sổ vàng cưới chị đang đeo trên người, ban đầu chị hỏi thì anh T nói anh T không có lấy nhưng sau đó thừa nhận dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng nghiêm trọng. Anh chị chính thức sống ly thân từ tháng 12/2017 (al) cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân vợ chồng không có gặp gỡ nhau để hàn gắn tình cảm. Nay anh T xin ly hôn chị đồng ý vì không còn tình cảm.

*Về con chung:* không có.

*Về chia tài sản:* Trong thời gian chung sống anh chị không có tài sản chung và cũng không có nợ ai.

*Tài sản riêng:* Khi đám cưới cha mẹ chồng có cho chị nữ trang cưới gồm có 01 đôi bông 01 chỉ vàng 24K 9999, 01 dây chuyền 03 chỉ vàng 24K 9999, 01 dây chuyền 01 chỉ vàng 18K, 01 lắc tay 03 chỉ vàng 18K, tất cả nữ trang này do anh T đang quản lý. Đối với nhẫn cưới thì mỗi người được nhận 01 chiếc nhẫn cưới 05 phân vàng 18K. Nay chị thay đổi yêu cầu khởi kiện, chị không yêu cầu anh T giao lại cho chị 01 chiếc nhẫn cưới 05 phân vàng 18K vì chị và anh T mỗi người đang quản lý 01 nhẫn cưới 05 phân vàng 18K và được quyền sở hữu nó. Ngoài ra, anh T còn giữ của chị 01 mặt dây chuyền hình trái tim có trọng lượng 02 phân 05 ly vàng 18K. Nay chị yêu cầu anh T phải hoàn trả cho chị 01 đôi bông 01 chỉ vàng 24K 9999, 01 dây chuyền 03 chỉ vàng 24K 9999, 01 dây chuyền 01 chỉ vàng 18K, 01 lắc tay 03 chỉ vàng 18K, 01 mặt dây chuyền hình trái tim 02 phân 05 ly vàng 18K. Vì số nữ trang cưới khi làm lễ nhà trai nói cho cô dâu. Sau khi đám cưới được vài ngày chị có gửi anh T giữ dùm 01 đôi bông 01 chỉ vàng 24K 9999, 01 sợi dây chuyền 03 chỉ vàng 24K 9999, còn lại 01 dây

chuyên 01 chỉ vàng 18K, 01 lắc tay 03 chỉ vàng 18K, 01 mặt dây chuyên 02 phân 05 ly vàng 18K chị vẫn đeo trên người nhưng khi chị đang ngủ anh T tự ý lấy của chị mà không hỏi ý kiến chị và lúc đó do ngủ say nên chị không biết.

Tại biên bản ghi nội dung đĩa ghi hình đám cưới của anh Phạm Minh T và chị Lê Thị Thúy K do chị K cung cấp, anh T và chị K thống nhất như sau: Đĩa ghi hình đám cưới do chị K cung cấp là đĩa đám cưới của anh T và chị K, hoàn toàn không có sự thay đổi về nội dung, âm thanh, hình ảnh. Tại phần làm lễ rước dâu bên nhà gái thì trưởng tộc nhà trai trình bày sau khi làm lễ ông bà xong thì nhà trai xin được phép cho nữ trang cô dâu, bên nhà trai cho cô dâu 10 chỉ vàng có 04 chỉ vàng 24K và có 01 đôi bông.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc nhận định:

[1] *Về hôn nhân*: Hôn nhân của chị Lê Thị Thúy K và anh Phạm Minh T là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng sống bên gia đình chồng, sống hạnh phúc được hơn một tháng thì bắt đầu mất hạnh phúc. Anh T cho rằng nguyên nhân dẫn đến anh chị mất hạnh phúc là do sống chung được một thời gian thì chị K không cho anh ngủ chung, anh yêu cầu chị K đưa vàng cưới anh quản lý thì chị K không đồng ý và thường hay đòi về nhà cha mẹ ruột sống dẫn đến vợ chồng cự cãi nhau. Chị K lại cho rằng nguyên nhân dẫn đến vợ chồng mất hạnh phúc là do vợ chồng có nhiều mâu thuẫn về quan điểm sống, kinh tế, tiền bạc, anh T không tôn trọng chị. Vào tháng 01/2018, sau khi từ nhà mẹ ruột về, lúc chị đang ngủ anh T đã lấy số vàng cưới chị đang đeo trên người, ban đầu chị hỏi thì anh T nói anh T không có lấy dẫn đến mâu thuẫn giữa hai vợ chồng ngày càng nghiêm trọng. Anh chị chính thức sống ly thân từ tháng 12/2017 (al) cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân vợ chồng không có gặp gỡ nhau để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Mặc dù, anh T, chị K mỗi người đều đưa ra nguyên nhân mất hạnh phúc không thống nhất nhau nhưng tại phiên tòa, chị K và anh T đều cho rằng không còn tình cảm nên thuận tình ly hôn. Điều đó chứng tỏ rằng cuộc sống hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên áp dụng Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình ghi nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị K và anh T là phù hợp.

[2] *Về con chung*: không có nên không đề cập.

[3] *Về chia tài sản*: Trong thời gian chung sống anh chị không có tài sản chung và cũng không có nợ ai nên không đề cập.

Nữ trang cưới gồm có: 01 đôi bông 01 chỉ vàng 24K 9999, 01 dây chuyên 03 chỉ vàng 24K 9999, 01 dây chuyên 01 chỉ vàng 18K, 01 lắc tay 03 chỉ vàng 18K, 02 chiếc nhẫn cưới mỗi chiếc 05 phân vàng 18K. Tại phiên tòa, chị K thay đổi yêu cầu khởi kiện, chị cho rằng do là nhẫn cưới nên mỗi người được nhận 01 nhẫn cưới và hiện chị K, anh Tiến mỗi người đang quản lý 01 nhẫn cưới nên chị

không yêu cầu anh T giao lại cho chị 01 nhẫn cưới 05 phân vàng 18K như đơn yêu cầu chị đã nộp tại Tòa. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của chị K và phù hợp với quy định tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên ghi nhận. Tại phiên tòa, chị K yêu cầu anh T phải giao lại cho chị nữ trang cưới gồm có 01 đôi bông 01 chỉ vàng 24K 9999, 01 sợi dây chuyền 03 chỉ vàng 24K 9999, 01 dây chuyền 01 chỉ vàng 18K, 01 lắc tay 03 chỉ vàng 18K và 01 mặt dây chuyền hình trái tim 02 phân 05 ly vàng 18K là tài sản riêng chị có trước khi đám cưới. Anh T thừa nhận anh đang quản lý của chị K 01 mặt dây chuyền hình trái tim 02 phân 05 ly vàng 18K và anh chỉ đồng ý hoàn trả lại cho chị K khi chị K hoàn trả lại cho anh 01 nhẫn cưới 05 phân vàng 18K. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án anh T không có đơn yêu cầu chị K phải hoàn trả cho anh 01 nhẫn cưới 05 phân vàng 18K nên Tòa không xem xét yêu cầu của anh T. Mặt khác, theo phong tục tập quán nhẫn cưới được đeo vào tay của anh T, chị K mỗi người 01 chiếc là thuộc sở hữu của người đó nên xác định anh T, chị K mỗi người đang quản lý 01 nhẫn cưới 05 phân vàng 18K được tiếp tục quản lý là phù hợp. Vì vậy, do xác định 01 mặt dây chuyền hình trái tim 02 phân 05 ly vàng 18K là tài sản riêng của chị K và anh T cũng thừa nhận anh đang quản lý nên buộc anh T phải có nghĩa vụ hoàn trả cho chị K. Đối với nữ trang ngày cưới chị K cho rằng là tài sản riêng của chị, vì khi đám cưới nhà trai nói cho cô dâu. Xét thấy, tại phiên tòa cũng như tại biên bản ghi lại nội dung đĩa CD đám cưới của anh T và chị K các đương sự thống nhất tại buổi lễ trình nữ trang cưới thì trường tộc nhà trai trình toàn bộ nữ trang cưới cho cô dâu. Anh T cho rằng nếu vợ chồng còn sống chung thì nữ trang cưới của chị K nhưng nay vợ chồng ly hôn nên là tài sản riêng của anh là không phù hợp. Vì vậy, có cơ sở để xác định nữ trang ngày cưới là tài sản riêng của chị K. Anh T, chị K thống nhất số nữ trang ngày cưới gồm có 01 đôi bông 01 chỉ vàng 24K 9999, 01 sợi dây chuyền 03 chỉ vàng 24K 9999, 01 dây chuyền 01 chỉ vàng 18K, 01 lắc tay 03 chỉ vàng 18K. Tuy nhiên, số nữ trang này do anh T đang quản lý nên buộc anh T có nghĩa vụ giao lại cho chị K là phù hợp.

[5] Về án phí:

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Anh Phạm Minh T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Án phí dân sự: Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Anh Phạm Minh T phải chịu án phí dân sự có giá ngạch 5% tương ứng với giá trị tài sản anh có nghĩa vụ hoàn trả cho chị K. Biết rằng, tại thời điểm xét xử 01 chỉ vàng 24K 9999 có giá 3.700.000 đồng, 01 chỉ vàng 18K có giá 2.700.000 đồng. Vì vậy, tổng số tiền án phí anh T phải chịu là:  $((3.700.000 \text{ đồng} \times 04 \text{ chỉ}) + (2.700.000 \text{ đồng} \times 04 \text{ chỉ} \times 02 \text{ phân} \times 05 \text{ ly})) \times 5\% = 1.314.000 \text{ đồng}$ .

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 55, 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 27 Nghị quyết

số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Về hôn nhân*: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị Thúy K và anh Phạm Minh T.

2. *Về nuôi con chung*: không có nên không đề cập.

3. *Về chia tài sản*: Trong thời gian chung sống anh chị không có tài sản chung và cũng không có nợ ai nên không đề cập.

Về tài sản riêng: Buộc anh Phạm Minh T phải có nghĩa vụ hoàn trả cho chị Lê Thị Thúy K số nữ trang gồm có 01 đôi bông 01 chỉ vàng 24K 9999, 01 dây chuyền 03 chỉ vàng 24K 9999, 01 dây chuyền 01 chỉ vàng 18K, 01 lắc tay 03 chỉ vàng 18K, 01 mặt dây chuyền hình trái tim 02 phân 05 ly vàng 18K do anh Phạm Minh T đang quản lý.

4. *Về án phí*:

Anh Phạm Minh T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng anh T đã nộp theo Biên lai thu số 0009122 ngày 01/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

Buộc anh Phạm Minh T phải nộp án phí dân sự có giá ngạch là 1.314.000 đồng.

Hoàn trả cho chị Lê Thị Thúy K số tiền tạm ứng án phí 677.000 đồng chị Kiều đã nộp theo biên lai thu số \*\*\*\*\* ngày \*\*/\*\*/\*\*\*\* của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- VKSND huyện M (2b);
- Chi cục THADS huyện M (1b);
- UBND xã T1 (94, 29/11/2017);
- Các đương sự (2b);
- Lưu: Hồ sơ, VP (2b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Hoàng Kim Sang**